

020 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Giang

Some key socio-economic indicators of Bac Giang

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ suất nhập cư (‰) <i>In-migration rate (‰)</i>	3,1	1,8	1,3	1,6	2,5	3,5	4,2
Tỷ suất xuất cư (‰) <i>Out-migration rate (‰)</i>	4,2	7,0	2,5	2,8	5,5	4,5	3,5
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	73,1	73,2	73,3	73,3	73,4	73,5	73,6
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	97,7	97,9	97,7	97,5	98,7	98,3	98,2
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	428	436	446	456	465	473	481
LAO ĐỘNG - LABOUR							
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	1039,7	1041,5	1063,7	1088,1	1107,9	1102,8	960,2
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	1032,1	1040,3	1053,8	1080,1	1087,6	1095,2	945,3
Phân theo khu vực kinh tế <i>By economic sector</i>							
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	577,5	547,3	517,3	494,6	434,3	372,0	316,2
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	260,6	295,1	328,4	348,8	391,1	480,5	411,1
Dịch vụ - Service	193,9	197,9	208,1	236,8	262,2	242,7	218,0
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained labour force at 15 years of age and above (%)</i>	17,6	17,8	17,9	16,7	18,0	19,8	26,7
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2,07	2,10	2,15	2,09	1,37	0,79	1,64
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0,92	0,82	0,86	0,96	0,79	1,22	0,16